

Bản án số: 69/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24 -11-2025

V/v huỷ kết hôn trái pháp luật.

NHÂN DANH**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 2 - LĐ****- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Chương

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Đức Huy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân KV 2 – LĐ tham gia phiên toà: ông Trịnh Lương Hùng Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân KV 2 – LĐ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 206/2025/TLST–HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc “huỷ kết hôn trái pháp luật”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà NTTTT, sinh năm: 1991; địa chỉ: 137 ĐĐT, xã ĐT, tỉnh LĐ.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà NTTTT: Luật sư TVH – Văn phòng Luật sư TH, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh LĐ.

- Bị đơn: ông ĐHT, sinh năm: 1982; địa chỉ: 129 thôn TS, xã TH, tỉnh LĐ.

(Nguyên đơn bà T có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông T có mặt; Luật sư H có đơn xin vắng mặt)

NỘI D VU ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn bà NTTTT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông ĐHT kết hôn với nhau từ năm 2016 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là Ủy ban nhân dân xã TH); quá trình chung sống không hòa hợp, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng không biết chăm lo cho gia đình. Nay bà xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông ĐHT.

Về con chung: quá trình chung sống bà và ông ĐHT có 01 con chung: ĐBN, sinh ngày: 25/11/2017. Khi giải quyết ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con chung ĐBN cho đến ngày thành niên., không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông ĐHT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà NTTTT tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LD. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có thời gian tìm hiểu. Quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng có mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên cuộc sống chung không hòa hợp, vợ chồng ông sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay, nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Ngoài ra, năm 2008 ông có đăng ký kết hôn với bà NTD, mục đích đăng ký kết hôn để làm giấy khai sinh cho con bà D, ông và bà D không tổ chức lễ cưới, không sống cùng nhau, sau đó bà D cũng bỏ địa phương đi đâu tôi cũng không biết. Đến năm 2016, do không hiểu biết pháp luật nên mặc dù chưa làm thủ tục ly hôn với bà D nhưng ông vẫn tiếp tục đăng ký kết hôn với bà NTTTT. Đến đầu năm 2025, ông và bà D cũng đã ly hôn.

Về con chung có 01 con chung Đào Bảo Ngọc, sinh ngày 25/11/2017, từ nhỏ con chung đã ở cùng với bà T, nay ông đồng ý giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi con chung cho đến ngày thành niên.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, bà NTTTT có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông ĐHT, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung ĐBN, sinh ngày 25/11/2017 cho đến ngày thành niên và bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn ông ĐHT trình bày đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: ông đồng ý giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi con chung cho đến ngày thành niên. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời ông T khai: năm 2008 ông có đăng ký kết hôn với bà NTD và đến tháng 9/2025, ông và bà D cũng đã ly hôn theo bản án số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - LD.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 – LD phát biểu: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị: chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của bà NTTTT, huỷ kết hôn trái pháp luật giữa bà NTTTT và ông ĐHT. Giao cho bà NTTTT trực tiếp nuôi dưỡng con chung ĐBN, sinh ngày 25/11/2017 cho đến ngày con chung thành niên và ông ĐHT không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu nên không giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “*tranh chấp huỷ kết hôn trái pháp luật*” giữa nguyên đơn bà NTTTT và bị đơn ông ĐHT theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - LĐ.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: nguyên đơn bà NTTTT có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội D:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa bà NTTTT và ông ĐHT hoàn toàn tự nguyện, có thời gian tìm hiểu. Bà T và ông ĐHT kết hôn vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là xã TH, tỉnh LĐ) ngày 14/12/2016; quá trình chung sống không hòa hợp, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân từ năm 2019. Nay bà T xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông ĐHT.

Xét, hôn nhân giữa bà NTTTT và ông ĐHT mâu thuẫn trầm trọng, bà T xác định không còn tình cảm với ông T; ông T cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà NTTTT về việc yêu cầu ly hôn.

Tuy nhiên, bà T và ông T cùng khai: năm 2008 ông T có đăng ký kết hôn với bà NTD và đến tháng 9/2025, ông T và bà D cũng đã ly hôn. Toà án nhân dân KV 2 - LĐ thu thập thông tin thì ông ĐHT và bà NTD, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn Động Xá, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên có đăng ký kết hôn số 42, quyển số 04 ngày 24/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ và đã ly hôn theo bản án số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 16/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2 - LĐ.

Như vậy, tại thời điểm ông ĐHT đăng ký kết hôn với bà NTTT vào ngày 14/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là xã TH, tỉnh LĐ) thì ông ĐHT chưa ly hôn với bà NTD theo giấy đăng ký kết hôn ngày 24/9/2008 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ. Cho nên, việc đăng ký kết hôn ngày 14/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ giữa bà NTTT với ông ĐHT là kết hôn trái pháp luật. Nên cần huỷ kết hôn trái pháp luật giữa bà NTTT với ông ĐHT vào ngày 14/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ và huỷ giấy chứng nhận kết hôn số 71/2016 ngày 14/12/2016 giữa bà NTTT với ông ĐHT tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ (nay là xã TH, tỉnh LĐ) là phù hợp với quy định tại các Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1, 2, 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/111 T-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: trong quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung là ĐBN, sinh ngày 25/11/2017.

Bà T có đơn xin vắng mặt, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung: ĐBN, sinh ngày 25/11/2017 cho đến tuổi thành niên; bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Còn bị đơn ông Trà, đồng ý giao con chung ĐBN cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; cháu ĐBN trình bày có nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ là bà NTTT; xét yêu cầu của đương sự và nguyện vọng của con chung, thấy rằng: ĐBN, sinh ngày 25/11/2017 còn nhỏ, cần có sự chăm sóc trực tiếp của mẹ và bà T khai cũng có công việc thu nhập ổn định. Do đó, xét theo nguyện vọng của con chung và để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định cũng như điều kiện để con phát triển về mọi mặt nên giao con chung ĐBN, sinh ngày 25/11/2017 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến ngày con chung thành niên;

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: bà NTTT, ông ĐHT không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: bà NTTT phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTTTT: huỷ kết hôn trái pháp luật giữa bà NTTTT với ông ĐHT vào ngày 14/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LD và huỷ giấy chứng nhận kết hôn số 71/2016 ngày 14/12/2016 giữa bà NTTTT với ông ĐHT tại Ủy ban nhân dân xã N'TH, huyện ĐT, tỉnh LD (nay là xã TH, tỉnh LD).

2. Về con chung: giao cho bà NTTTT trực tiếp nuôi dưỡng con chung ĐBN, sinh ngày 25/11/2017 cho đến ngày con chung thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông ĐHT không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn được thực hiện theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí: buộc bà NTTTT phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0006048 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh LD; bà NTTTT đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (24/11/2025) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LD xét xử phúc thẩm. Riêng nguyên đơn bà NTTTT vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LD xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LĐ;
- VKSNDKV 2 - LĐ;
- Thi hành án Dân sự tỉnh LĐ;
- UBND xã TH, tỉnh LĐ (số 71/2016 ngày 14/12/2016);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Vũ